

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST.

Ngày 15-9-2020.

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Ngọc Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Hoài Hiêm;

2. Ông Ngô Minh Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Hành - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 725/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966.

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị B, sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở: 169 L, phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyễn Anh H; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông và bà B chung sống với nhau vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T) vào năm 2002. Sau khi cưới, vợ chồng xây nhà sinh sống trên đất của cha, mẹ ông cho tại ấp P, xã P (nay là xã P). Vợ chồng cùng làm thuê. Cuộc sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn vào năm 2012, nguyên nhân là do tính tình vợ, chồng không còn hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thông cảm cho nhau nên thường xuyên cãi nhau; bà Bình không quan tâm đến gia đình. Vợ, chồng đã tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông yêu cầu được ly hôn bà Bình.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 người con chung: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997. Hiện tại, chị H anh H đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng các con khi vợ chồng ông ly hôn.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại phiên tòa ngày 28-02-2020, ông trình bày vợ chồng ông có nợ Ngân hàng C số tiền 50.000.000 đồng. Hiện tại, ông đã trả xong. Nay ông không yêu cầu bà B thanh toán lại cho ông số tiền nợ ông đã trả cho Ngân hàng C. Ngoài ra, vợ, chồng ông không còn nợ ai khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị B trình bày:*

Bà thừa nhận lời trình bày của ông L về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn và nơi sinh sống sau khi kết hôn là đúng. Vợ chồng bà bắt đầu xảy ra mâu thuẫn vào năm 2014 và tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, bà nghi ngờ ông L có tình cảm với người phụ nữ khác nên yêu cầu ly hôn bà, vợ chồng mất lòng tin với nhau về tình cảm. Nay bà không đồng ý ly hôn ông L vì bà và ông L đều đã lớn tuổi nên ly hôn là điều không tốt.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997. Nếu Tòa án xét xử cho vợ chồng bà ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng vì chị H và anh H đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Số nợ 50.000.000 đồng ông L trình bày trên bà không biết, nay ông L đã trả xong và không có yêu cầu bà thanh toán lại. Vì vậy, bà không yêu cầu Tòa đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng bà không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

*Ý kiến của ông H đại diện cho Ngân hàng C thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án:* Vào ngày 07-11-2018, Ngân hàng C (tại điểm Phòng giao dịch thị xã T) có cho hộ ông L và bà B vay số tiền 50.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ thoát nghèo. Hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 07-11-2023. Nay ông L đã trả tất nợ cho Ngân hàng C. Vì vậy, Ngân hàng C rút yêu cầu khởi kiện đối với ông L, bà B.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn L đối với bà Lê Thị B. Ông Nguyễn Văn L được ly hôn bà Lê Thị B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Ông Lê Nguyễn Anh H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà B chung sống với nhau vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là Ủy ban nhân dân xã P) vào năm 2002. Do đó, hôn nhân của ông L, bà B là hợp pháp

và được pháp luật bảo vệ. Cuộc sống vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt từ năm 2014 và vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và kinh tế gia đình, thường xuyên cãi nhau. Mặt khác, ông L và bà B mất lòng tin với nhau về tình cảm. Nay ông L yêu cầu ly hôn bà B, bà B không đồng ý ly hôn ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng ông L, bà B bình ổn tâm lý nhưng kết quả không thành. Tại phiên tòa, ông L xác định ông không còn tình cảm với bà B và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn bà B. Bà B trình bày, vợ chồng bà không có khả năng đoàn tụ nhưng bà không đồng ý ly hôn ông L. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Vợ chồng ông L, bà B hiện tại vẫn sống chung nhà nhưng bà B đi làm xa, thỉnh thoảng về thăm nhà nhưng vợ chồng đã tự nấu ăn riêng, kinh tế của vợ chồng độc lập nhau. Qua đó, cho thấy hôn nhân của ông L và bà B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông L yêu cầu được ly hôn bà B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Ông L, bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Trước khi mở phiên tòa, Ngân hàng C có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông L, bà B. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 chấp nhận việc rút đơn khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn L đối với bà Lê Thị B.

Ông Nguyễn Văn L được ly hôn bà Lê Thị B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

5. Án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017729 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh); ông L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Báo cho ông L, bà B biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã P;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lê Ngọc Dũng**